PRODUCT SAFETY DATA SHEET
THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM

SECTION 1: PRODUCT AND COMPANY IDENTIFICATION
PHẦN I: THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY

Product Name	**HOMECOTE INTERIOR**
(Tên sản phẩm):	**HOMECOTE NỘI THẤT - SƠN NƯỚC NỘI THẤT**
Manufacturer Name	TOA PAINT (VIETNAM) CO.,LTD.
(Nhà sản xuất):	*Công Ty TNHH Sơn Toa Việt Nam*
Address	Road No.2, Tan Dong Hiep A IP, Di An City, Binh Duong Province, VietNam
(Địa chỉ):	*Đường Số 02, Khu Công Nghiệp Tân Đông Hiệp A Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*
Business Phone (Điện thoại):	+84-0274-3775678
Business Fax (Fax):	+84-0274-3775005

SECTION 2: COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS
PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CẤU TẠO

Chemical Name *Tên hóa học*	**CAS#** *Số CAS*	**%**
Titanium Dioxide	13463-67-7	3 -10
Acrylic polymer	not hazard(không nguy hiểm)	5 - 15
Calcium Carbonate	471-34-1	30 - 40
Water(nước)	7732-18-5	35 - 45

SECTION 3: HAZARDS IDENTIFICATION
PHẦN 3 :NHẬN BIẾT SỰ NGUY HẠI

Eye Contact:	May cause irritation.
Tiếp xúc với mắt:	*Có thể gây kích thích*
Skin Contact:	May cause irritation.
Tiếp xúc với da:	*Có thể gây kích thích*
Inhalation:	Prolonged or excessive inhalation may cause respiratory tract irritation.
Hô hấp:	*Hít trong thời gian dài hoặc quá nhiều có thể gây kích thích hô hấp*
Ingestion:	May be harmful if swallowed. May cause vomiting.
Tiêu hóa:	*Có thể gây nguy hại nếu nuốt. Có thể gây nôn mửa*
Chronic Skin Contact:	Prolonged or repeated contact may cause skin irritation.
Tiếp xúc da mãn tính:	*Tiếp xúc thời gian dài hay lặp đi lặp lại có thể là gây kích thích da*
Signs/Symptoms:	Overexposure may cause headaches and dizziness.
Dấu hiệu/Triệu chứng:	*Tiếp xúc lâu dài có thể gây ra nhức đầu và chóng mặt*

Aggravation of Pre-Existing Conditions:	None generally recognized.
Điều kiện làm nặng thêm tình trang bệnh lý	*Nói chung chưa phát hiện ra.*

SECTION 4: FIRST AID MEASURES
PHẦN 4: CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Eye Contact:	Immediately flush eyes with plenty of water for 15 to 20 minutes. Get medical attention, if irritation or symptoms of overexposure persists.
Tiếp xúc với mắt:	*Ngay lập tức rửa với nhiều nước trong 15 đến 20 phút. Nếu bị kích thích lâu hay triệu chứng kéo dài phải đi khám bác sĩ*
Skin Contact:	Immediately wash skin with soap and plenty of water. Get medical attention if irritation develops or persists.
Tiếp xúc với da:	*Rửa da ngay lập tức với xà bông và nhiều nước. Cần đi khám bác sỹ, nếu bị dị ứng phát triển hay kéo dài.*
Inhalation:	If inhaled, remove to fresh air. If not breathing, give artificial respiration or give oxygen by trained personnel. Seek immediate medical attention.
Hô hấp	*Nếu bị hít vào, lập tức đưa đến nơi không khí trong lành. Nếu không thở được thì làm hô hấp nhân tạo hoặc đưa bình oxy để thở . Ngay lập tức tìm bác sỹ*
Ingestion:	If swallowed, do NOT induce vomiting. Call a doctor or send to the nearest medical center immediately. Never give anything by mouth to an unconscious person.
Tiêu hóa	*Nếu bị nuốt vào, mà không gây ra ói mửa, gọi bác sỹ hoặc đưa đến trung tâm y tế gần nhất. Không cho bất cứ thứ gì vào miệng của người đó*

SECTION 5: FIRE FIGHTING MEASURES
PHẦN 5 : CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG CHÁY

Flash Point:	Not application
(Điểm chớp cháy)	Không áp dụng
Extinguishing Media:	Use alcohol foam, carbon dioxide, dry chemical, or water fog or spray when fighting fires involving this material.
(biện pháp dập lửa)	*Dùng bọt cồn, CO2, hóa chất khô, phun nước khi chống cháy nguyên liệu này*
Protective Equipment:	As in any fire, wear self-contained breathing apparatus pressure-demand, and full protective suit.
(Thiết bị bảo vệ)	*Khi xảy ra cháy, đòi hỏi mang mặc nạ phòng độc và và trang bị bảo hộ lao động*

SECTION 6: ACCIDENTAL RELEASE MEASURES
PHẦN 6 : CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA KHI CÓ SỰ CỐ

Personal Precautions:	Use proper personal protective equipment as listed in section 8.

(Sự phòng ngừa của cá nhân)	*Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân thích hợp đã liệt kê trong phần 8*
Spill Cleanup Measures:	Absorb spill with inert material (e.g., dry sand or earth), then place in a chemical waste container. Provide ventilation. Clean up spills immediately observing precautions in the protective equipment section.
(Phương pháp làm sạch sự đổ tràn)	*Hấp phụ sự đổ tràn với nguyên liệu trơ (cát hay đất khô) rồi để vào thùng chứa rác thải hóa chất . Làm thông thoáng không khí nơi đó. Lau chùi các vết đổ trên bảo hộ lao động ngay lập tức nếu có.*
Environmental Precautions:	Avoid runoff into storm sewers, ditches, and waterways.
Phòng ngừa về môi trường	*Không để chảy vào cống, rãnh, mương*

SECTION 7: HANDLING AND STORAGE
PHẦN 7 : SỬ DỤNG VÀ LƯU TRỮ

Handling:	Use with adequate ventilation. Avoid breathing vapor and contact with eyes, skin and clothing.
Sử dụng	*Sử dụng nơi thoáng khí. Tránh hít thở hơi và tiếp xúc mắt, da và quần áo*
Storage:	Store in a cool, dry, well ventilated area away from sources of heat, combustible materials, and incompatible substances. Keep container tightly closed when not in use.
Lưu trữ	*Lưu ở nơi mát, khô, khu vực thông thoáng và cách xa nguồn gây nhiệt, nguyên liệu dễ cháy, và những chất kỵ với nó. Giữ trong thùng chứa đóng kín khi không sử dụng*
Hygiene Practices:	Wash thoroughly after handling. Avoid contact with eyes and skin. Avoid inhaling vapor or mist.
Vệ sinh cá nhân	*Rửa sạch tay sau khi thao tác, tránh tiếp xúc với mắt và da, tránh hít hơi và bụi của nó*

SECTION 8: EXPOSURE CONTROLS, PERSONAL PROTECTION
PHẦN 8 : KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM HOÁ CHẤT / BẢO HỘ LAO ĐỘNG

Engineering Controls:	Only use in good ventilation.
Kiểm soát kỹ thuật	*Chỉ sử dụng sản phẩm ở nơi có sự thông gió đầy đủ*
Personal Protect equipment	Chemical-resistant gloves , Hard shoes , Mask and Goggles
Bảo hộ lao động	*Găng tay chống hóa chất, giầy bảo hộ, khẩu trang, kính bảo hộ*
Other Protective:	Facilities storing or utilizing this material should be equipped with an eyewash facility and a safety shower.
Phương pháp bảo vệ khác	*Nơi sử dụng và lưu trữ kho sản phẩm này là được trang bị vòi rửa mắt*

SECTION 9: PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES
PHẦN 9 : TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HOÁ HỌC

Physical State/Appearance:	Liquid
Trạng thái vật lý/Ngoại quan:	*Chất lỏng*
Color:	as catalogue
Màu sắc:	*Như catalogue*
Density (kg/l):	1.30 - 1.48
Tỷ trọng (kg/l):	*1.30 - 1.48*
pH:	8.5 to 9.5
pH:	*Từ 8.5 đến 9.5*
Vapor Density:	Greater than 1 (Air = 1)
Tỷ trọng bốc hơi	*Lớn hơn 1 (Không khí =1)*

Molecular Formula:	Mixture
Công thức phân tử:	*Hỗn hợp*
Molecular Weight:	Mixture
Khối lượng phân tử:	*Hỗn hợp*
Flash Point:	No Data
Điểm chớp cháy:	*Không có dữ liệu*
Volatile Organic Compound (g/L):	*≤ 25*
Hàm lượng chất hữu cơ bay hơi (g/L):	*≤ 25*

SECTION 10: STABILITY AND REACTIVITY
PHẦN 10 : TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

Chemical Stability:	Stable under normal temperatures and pressures.
Trạng thái ổn định của hóa chất	*ổn định ở nhiệt độ và áp suất bình thường*
Conditions to Avoid:	Heat, flames, incompatible materials, and freezing or temperatures below O deg. C.
Điều kiện cần tránh	*Nhiệt, lửa, nguyên liệu kỵ với nó, đông lạnh hay nhiệt độ dưới O^0 C*
Incompatibilities with Other Materials:	Oxidizing agents. Strong acids and alkalis.
Kỵ với các nguyên liệu khác	*Tác nhân oxihóa, axit và kiềm mạnh*
Hazardous Polymerization:	Not reported.
Sự trùng hợp nguy hiểm	*Không có ghi chú*
Hazardous Decomposition Products:	Incomplete combustion may produce carbon monoxide and other toxic gases.
Sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm	*Sự cháy không hoàn toàn có thể tạo ra CO và các khí độc khác*

SECTION 11: TOXICOLOGICAL INFORMATION
PHẦN 11 : THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Toxicity:	No toxicity data was found for the product.
Độc tính:	*không có dữ liệu về độc tinh cho sản phẩm*

SECTION 12: ECOLOGICAL INFORMATION
PHẦN 12 : THÔNG TIN SINH THÁI

Ecotoxicity:	No ecotoxicity data was found for the product.
Độc sinh thái	*không có dữ liệu về độc sinh thái cho sản phẩm*
Environmental Fate:	No environmental information found for this product.

Sự huỷ diệt môi trường: *Không tìm thấy thông tin về môi trường trong sản phẩm này*

SECTION 13: DISPOSAL CONSIDERATIONS
PHẦN 13 : XEM XÉT CÁC LOẠI BỎ

Waste Disposal: Consult local classifications of hazardous waste and regulation prior to disposal. If applicable, to ensure compliance.

Phân hủy rác thải *Để phân loại rác thải để thải bỏ, tham khảo những nguyên tắc và yêu cầu về rác thải ở địa phương, nếu áp dụng, phải có sự đồng ý của địa phương.*

SECTION 14: TRANSPORT INFORMATION
PHẦN 14 : THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

- Classification for ROAD and rail transportation.

- Phân loại cho vận chuyển đường bộ và đường sắt.

Not regulated (not dangerous for transportation)

Không quy định (Không nguy hiểm cho quá trình vận chuyển)

- Classification for SEA transportation (MIO-MIDG)

- Phân loại cho vận chuyển đường thủy (MIO-MIDG)

Not regulated (not dangerous for transportation)

Không quy định (Không nguy hiểm cho quá trình vận chuyển)

- Classification for AIR transportation (IATA/ ICAO)

- Phân loại cho vận chuyển đường hàng không (IATA/ICAO)

Not regulated (not dangerous for transportation)

Không quy định (Không nguy hiểm cho quá trình vận chuyển)

SECTION 15: REGULATORY INFORMATION
PHẦN 15 : THÔNG TIN VỀ QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH

No Data
(Không có dữ liệu)

SECTION 16: ADDITIONAL INFORMATION
PHẦN 16 : THÔNG TIN THÊM

TOAV SIRE CODE recgulation (Quy định SIRE CODE)

HEALTH	**ẢNH HƯỞNG SỨC KHỎE**	**1**
FLAMMABILITY	**KHẢ NĂNG BỐC CHÁY**	**0**
REACTIVITIES	**KHẢ NĂNG PHẢN Ứng**	**0**
PROTECTIVE EQUIPMEN	**THIẾT BỊ BẢO HỘ**	**B**

MSDS Revision Date: 7/12/2020
Ngày ban hành bản MSDS 7/12/2020

Disclaimer *(Cảnh báo):*

The information provided in this Safety Data Sheet is correct to the best of our knowledge, information and belief at the date of its publication. The information given is designed only as a guidance for safe handling, use, processing, storage, transporta

Thông tin cung cấp trong phiếu an toàn hóa chất này hoàn toàn chính xác theo kiến thức và thông tin của chúng tối hiện có. Thông tin này được tạo ra như một hướng dẫn về quá trình quản lý sử dụng, lưu trữ và di chuyển an toàn